

Số: 01/QCPH - SNN - CTK

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 10 năm 2019

QUY CHẾ PHỐI HỢP

Giữa Cục Thống kê với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-TCTK ngày 02/4/2014 của Tổng cục Thống kê về qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quy chế số 10068/QCPH-BNNPTNN-TCTK ngày 28/11/2016 về Qui chế phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê;

Căn cứ nhu cầu hợp tác giữa Cục Thống kê và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phối hợp thực hiện công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang thống nhất ban hành Quy chế phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn với những nội dung chủ yếu sau:

Chương I

QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này qui định việc phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giữa Cục Thống kê với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*gọi chung là hai cơ quan*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê và các đơn vị thuộc hai cơ quan.

Điều 3. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo cung cấp thông tin thống kê kịp thời, thống nhất và chính xác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp công tác và chia sẻ thông tin

1. Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê: Số liệu được chia sẻ chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn của hai cơ quan, không cung cấp cho bên thứ ba (*đơn vị ngoài Cục Thống kê và Sở Nông nghiệp và PTNT*) khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; cơ quan nhận số liệu chia sẻ không được công bố số liệu trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; ghi rõ nguồn số liệu khi sử dụng.

2. Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai cơ quan do cơ quan cấp trên quy định.

3. Việc trao đổi thông tin thống kê phải đảm bảo có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này; đồng thời phải đảm bảo tính bảo mật đối với những thông tin theo quy định của nhà nước và của ngành.

4. Đảm bảo tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Chương II

QUI ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1: PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Điều 5. Phối hợp thực hiện Tổng điều tra, điều tra thống kê

1. Xây dựng kế hoạch để triển khai và tổ chức thực hiện các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Phổ biến thông tin thống kê các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác

1. Tổ chức phổ biến, tập huấn các chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh, huyện, xã; tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước

trong lĩnh vực thống kê cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan.

2. Phối hợp triển khai, thực hiện hoạt động khác liên quan đến công tác thống kê khi có yêu cầu giữa hai cơ quan (thành lập các đoàn công tác liên ngành để đánh giá, ước tính năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi; thăm và tìm hiểu các dự án lớn, trang trại trọng điểm, các mô hình trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản mới...).

Mục 2: CHIA SẺ THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 6. Thông tin chia sẻ

1. Thông tin Cục Thống kê cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này.

2. Thông tin Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cho Cục Thống kê được chi tiết ở Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này.

3. Danh mục thông tin trao đổi ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa hai cơ quan.

Điều 7. Phương thức trao đổi thông tin

1. Cung cấp bằng văn bản, qua thư điện tử công vụ của đơn vị được giao là đầu mối của hai cơ quan.

2. Cung cấp tại các buổi họp, thảo luận giữa hai cơ quan;

3. Thông qua kết nối cơ sở dữ liệu giữa hai cơ quan.

Mục 3: PHỐI HỢP CÔNG TÁC

Điều 8. Phối hợp trong công tác phổ biến, tuyên truyền số liệu thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến các đối tượng dùng tin thông qua các hình thức: Hội thảo, hội nghị chuyên đề, họp báo... để công bố số liệu thông tin theo qui định để giúp các cấp, các ngành tiếp cận nguồn số liệu tổng hợp, chuyên sâu phục vụ công tác quản lý điều hành.

Điều 9. Thực hiện việc giải thích, hướng dẫn, trao đổi về nghiệp vụ liên quan khi có yêu cầu của mỗi bên; tham gia công tác khác về hướng dẫn, thẩm định tiêu chí xây dựng nông thôn mới; công tác tổng hợp thiên tai, dịch bệnh; đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các quy hoạch, mô hình về lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản ...

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Đơn vị thực hiện chức năng là đầu mối phối hợp: Phòng Thống kê Nông nghiệp - Cục Thống kê và Phòng Kế hoạch Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan của hai đơn vị và UBND huyện, thành phố để thực hiện có hiệu quả Quy chế này.

2. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này tại cơ quan mình ở tỉnh, huyện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề cần điều chỉnh, lãnh đạo hai cơ quan sẽ xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Định kỳ hàng năm, hoặc đột xuất khi cần thiết theo hình thức luân phiên, đả rà soát, thẩm định số liệu, cập nhật nội dung Quy chế, danh mục thông tin cần trao đổi và triển khai, đánh giá việc thực hiện Quy chế.

5. Hàng năm tổ chức đánh giá tình hình, kết quả thực hiện và 5 năm tổ chức sơ kết công tác phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê giữa hai cơ quan.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

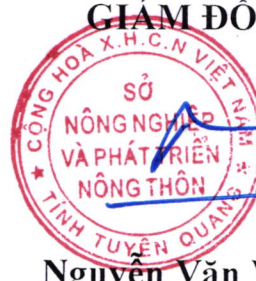
2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

**CỤC THỐNG KÊ
CỤC TRƯỞNG**



Phạm Hùng Sơn

**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Việt

Nơi nhận:

- Tổng Cục Thống kê;
- Bộ NN và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở NN và PTNT;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các đơn vị liên quan thuộc Sở NN và PTNT, Cục Thống kê;
- Lưu: VT: Phòng TK Nông nghiệp; Phòng TC-Kế hoạch.

(Báo cáo)

THÔNG TIN DO CỤC THỐNG KÊ CHIA SẺ VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số: 01/QC-CPH-CTK-SNN, ngày 25 tháng 10 năm 2019)

STT	Nội dung cung cấp	Loại số liệu/ báo cáo	Tần suất/kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
I	Các chỉ tiêu thống kê đã tổng hợp					
1	Nông nghiệp					
1.1	Trồng trọt					
	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm					
a	Vụ Đông xuân	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; huyện/ TP	17/5	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			17/6	
		Chính thức			17/8	
	Vụ mùa	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; huyện/ TP	17/9	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			17/11	
		Chính thức			31/1	
Cả năm	Sơ bộ	Năm	Cây trồng các loại; huyện/ TP	17/11	Tập dữ liệu (thư điện tử)	
	Chính thức	Năm		31/1		
b	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	Ước tính 6 Tháng	Năm	Cây trồng chủ yếu huyện/tp	15/5	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			17/12	
		Chính thức			31/1	
c	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt	Chính thức	Năm	Huyện, thành phố	25/4 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
1.2	Chăn nuôi					
	Số đầu con và sản lượng sản phẩm chăn nuôi					
		Ước tính	Quý I	Lợn, gia cầm	15/5	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	6 tháng	Lợn, gia cầm	17/5	
		Sơ bộ	6 tháng	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác	17/8	
		Chính thức	Quý III	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác	17/11	
		Chính thức	năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác	28/2 năm sau	
		Chính thức	năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác	28/2 năm sau	
1.3	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo 2 loại giá)	Ước tính	6 tháng	Tỉnh	15/5	Tập dữ liệu (Thư điện tử)
		Sơ bộ	năm	Tỉnh	15/3 năm sau	
		Chính thức	năm	Tỉnh, huyện, thành phố	20/11 năm sau	
2	Lâm nghiệp					
2.1	Trồng rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng	Chính thức	Năm	Tỉnh, huyện, thành phố	10/3	
2.2	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (theo 2 loại giá)	Ước tính	6 tháng	Tỉnh	15/5	Tập dữ liệu (Thư điện tử)
		Sơ bộ	năm	Tỉnh	15/3 năm sau	
		Chính thức	năm	Tỉnh, huyện, thành phố	20/11 năm sau	

STT	Nội dung cung cấp	Loại số liệu/ báo cáo	Tần suất/kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức		
3	Thủy sản							
3.1	Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ước tính Ước tính Chính thức	6 tháng năm năm	Nhóm loại thủy sản chủ yếu	20/5 20/11 31/1 năm sau	Tập dữ liệu (Thư điện tử)		
3.2	Sản lượng thủy sản khai thác	Ước tính Ước tính Chính thức	6 tháng năm năm		Nhóm loại thủy sản chủ yếu		20/5 20/12 25/4 năm sau	Tập dữ liệu (Thư điện tử)
3.3	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức	Năm				25/4 năm sau	
3.4	Giá trị sản xuất ngành Thủy sản (theo 2 loại giá)	Ước tính Sơ bộ Chính thức	6 tháng năm năm	Tỉnh Tỉnh Tỉnh, huyện, thành phố		15/5 15/3 năm sau 20/11 năm sau	Tập dữ liệu (Thư điện tử)	
II	Số liệu chi tiết từ các cuộc							
	Tổng điều tra/điều tra							
1	Tổng điều tra nông thôn nông, nông nghiệp và thủy sản				Khi có yêu cầu			
2	Điều tra diện tích, năng suất các cây trồng chủ yếu				Khi có yêu cầu			
3	Điều tra chăn nuôi				Khi có yêu cầu			
4	Điều tra thủy sản				Khi có yêu cầu			
III	Các sản phẩm khác							
	Niên giám thống kê đầy đủ				Sau khi phát hành			

THÔNG TIN DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CUNG CẤP CHO CỤC THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số: 01-QC/PH-C/TK/SNN, ngày 15 tháng 10 năm 2019)

ST T	Nội dung cung cấp	Loại số liệu báo cáo	Tần suất/ kỳ báo cáo	phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tuần, tháng, quý, năm trên địa bàn tỉnh	Ước tính, Sơ bộ, chính thức	Tháng Quý Năm		Ngày 15 hàng tháng	Tệp dữ liệu(thư điện tử)
2	Chỉ tiêu thống kê					
2.1	Trồng trọt					
a	Diện tích gieo trồng, thu hoạch cây trồng chủ yếu		Tháng	Cây trồng chủ yếu; huyện/ TP	Ngày 15 hàng tháng	Tệp dữ liệu(thư điện tử)
b	Diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chủ yếu từ báo cáo của các huyện, TP	Sơ bộ	Vụ sản xuất	Cây trồng chủ yếu; huyện/ TP	Vụ ĐX: 30/5 Vụ Mùa: 15/11	Tệp dữ liệu(thư điện tử)
c	Báo cáo tình hình dịch bệnh ở cây trồng vật nuôi		Tháng	cây trồng, vật nuôi; huyện/tp	Ngày 15 hàng tháng	Tệp dữ liệu(thư điện tử)
d	Báo cáo tình hình phòng chống dịch bệnh ở cây trồng vật nuôi		Tháng	cây trồng, vật nuôi; huyện/tp	Ngày 15 hàng tháng	Tệp dữ liệu(thư điện tử)
2.2	Lâm nghiệp					
a	Diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng được chăm sóc; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ước tính Ước tính Chính thức	Tháng 6 tháng Năm	Huyện, thành phố	15 hàng tháng Ngày 15/6 Ngày 20/01 năm sau	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
b	Sản lượng gỗ khai thác	Ước tính Ước tính Chính thức	Tháng 6 tháng Năm	Huyện, thành phố	15 hàng tháng Ngày 20/6 Ngày 20/01 năm sau	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
c	Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Ngày 15 tháng báo cáo	Tháng	Huyện, thành phố	Ngày 15 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)

ST T	Nội dung cung cấp	Loại số liệu/ báo cáo	Tần suất/kỳ báo cáo	phân tổ	Thời gian	Hình thức
d	Hiện trạng rừng	Chính thức	Năm	Huyện, thành phố	Sau khi có báo cáo Chính thức	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.3	Thủy sản					
	Diện tích nuôi thả	Ước tính Chính thức	Năm	Huyện, thành phố	Ngày 10/9 Ngày 20/01 năm sau	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
3	Khác					
a	Tổng kiểm kê rừng	Chính thức	Năm		Sau khi có báo cáo Chính thức	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
b	Các kế hoạch/dự án phát triển ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản năm tiếp theo		Năm		Sau khi có KH	Ấn phẩm và tệp dữ liệu (thư điện tử)